

Dịch văn học và sự kiến tạo hạng mục của văn học dịch trong văn học Việt Nam đầu thế kỷ XX

Đoàn Ánh Dương^(*)

Tóm tắt: Trong bối cảnh giao lưu văn hóa Đông - Tây ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX, cả văn học phương Đông quen thuộc và văn học phương Tây còn xa lạ đều du nhập đến, khẳng định sự hiện diện và để lại dấu ấn trong đời sống văn chương tiếng Việt. Thông qua dịch thuật, văn học dịch và dịch văn học đã góp phần quan trọng khởi sinh nền văn học Việt Nam hiện đại. Đã có một số bài viết tìm hiểu hoạt động dịch và giới thiệu văn học nước ngoài ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, nhưng thường chỉ nhìn nhận văn học dịch như là tác nhân bên ngoài ảnh hưởng tới nền văn học. Tham chiếu lý thuyết đa hệ thống trong nghiên cứu văn hóa và văn học, bài viết đặt văn học dịch trong đa hệ thống văn học Việt Nam, phân tích cách thức mà văn học dịch kiến tạo hạng mục và theo đó tác động tới quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam trong giai đoạn này.

Từ khóa: Dịch văn học, Văn học dịch, Văn học Việt Nam hiện đại, Lý thuyết đa hệ thống

Abstract: In the context of cultural exchange between the East and the West in early twentieth century, both familiar Oriental literature and unknown Occidental one were introduced and left their mark on the Vietnamese literature. Thanks to translation activities, translated literature and the translation of literary works have made an important contribution to the birth of Vietnamese modern literature. While their role has been acknowledged, it is commonly been considered an external factor that affected Vietnamese literature. Referring to poly-system theory in cultural and literary studies, the paper examines translated literature in Vietnamese literary poly-system, analyzing how translated literature formed a literary category and consequently affected the process of modernizing Vietnamese literature in those years.

Keywords: Translation of Literary Works, Translated Literature, Vietnamese Modern Literature, Poly-system Theory

Mở đầu

Giới nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn ngày càng nhận thấy vai trò quan trọng của văn học dịch và hoạt động dịch văn học trong cấu trúc tổng thể của nền văn

học. Itamar Iven-Zohar (2014: 149-157) đã từng đề xuất nghiên cứu văn học dịch như là bộ phận của nền văn học đích, cùng cách thức mà nó kiến tạo hạng mục trong đa hệ thống văn chương bản địa. Với văn học hiện đại Việt Nam, tức nền văn học viết bằng chữ Quốc ngữ, sự khởi sinh của nó vào giao thời cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, khi

^(*) TS., Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: anhduong911@gmail.com

Việt Nam tham dự vào mạng lưới giao thoa văn hóa toàn cầu, được nhìn nhận như là hệ quả của dịch thuật. Thậm chí, có một phức hệ của dịch: từ văn học truyền thống bằng chữ Hán và chữ Nôm sang văn học hiện đại bằng chữ Quốc ngữ (và không nhiều, bằng Pháp ngữ); từ truyền thống văn học ngoại lai (chủ yếu là văn học Pháp, Trung Quốc và Nhật Bản) sang văn học Việt Nam bản địa; từ truyền thống văn hóa bản xứ Đông (Nam) Á chịu tác động của Ấn hóa và Hán hóa sang văn hóa hiện đại chịu ảnh hưởng của văn hóa - văn minh Âu Tây; thậm chí, trong phạm vi của văn học, từ văn ngôn sang bạch thoại và từ thơ cũ sang thơ mới. Một nhận thức như vậy cho thấy văn học dịch và hoạt động dịch văn học, cùng sự kiến tạo hạng mục của nó trong đa hệ thống văn học Việt Nam ở giai đoạn này, giữ vai trò hết sức quan trọng trong việc định hình diện mạo văn học Việt Nam hiện đại.

1. Dịch thuật và giới thiệu văn học phương Tây

Hoạt động dịch thuật văn học phương Tây ở Việt Nam đã được diễn ra ở Nam kỳ từ cuối thế kỷ XIX. Theo khảo sát của Nguyễn Phú Phong (1997), sự thâm nhập sớm nhất của văn học Pháp vào Việt Nam qua đường dịch thuật được thực hiện từ năm 1884, với sự xuất hiện của ấn bản sách *Chuyện Phangsa diễn ra Quốc ngữ* (16 chuyện ngụ ngôn của La Fontaine) của Trương Minh Ký. Ba năm sau, Trương Minh Ký cũng là người đầu tiên dịch tiểu thuyết Pháp ra tiếng Việt với việc công bố bản dịch sách *Tê-lê-mac phiêu lưu ký* (1887) của François de Fénelon. Tuy vậy, hoạt động dịch thuật văn học Pháp và phương Tây ở Việt Nam chỉ trở nên phổ biến sau đó ở Bắc kỳ với sự góp sức đáng kể của Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh.

Nguyễn Văn Vĩnh là dịch giả quan trọng đầu tiên, người mở đường cho sự phổ biến của tư tưởng, văn hóa và văn học

phương Tây đến đông đảo người dân Việt Nam. Là một người chủ trương hành động, Nguyễn Văn Vĩnh hăng say tham gia hoạt động báo chí, hội đoàn, dịch thuật và trước tác văn học. Ông nhận thức rằng, báo chí và hoạt động dịch thuật chính là trường học cho sự phát triển của chữ Quốc ngữ, của nền quốc văn, là nền tảng cho việc giáo dục dân, kiến quốc.

Năm 1907, bên cạnh việc làm báo song ngữ Hán - Việt *Đăng cổ tùng báo*, cùng các trí thức tiêu biểu ở Bắc kỳ, Nguyễn Văn Vĩnh đề nghị quan Thống sứ cấp phép thành lập *Hội dịch sách Bắc kỳ* (tháng 6/1907). Ông tin tưởng rằng “cái sở những các ông sáng lập ra Hội này, đến đời sau sẽ coi như một cái bia các ông khai sự học mới ở nước ta” (*Đăng cổ tùng báo*, số 811, ngày 01/8/1907). Kỳ họp đầu tiên của Hội được tổ chức vào ngày 04/8/1907 tại trụ sở Hội Trí tri, đã có tới 300 người tham dự (*Đăng cổ tùng báo*, số 812, ngày 08/8/1907). Tại kỳ họp này, Nguyễn Văn Vĩnh có bài diễn thuyết về chữ Quốc ngữ và khẳng định nên lấy chữ Quốc ngữ để “làm quốc văn”, đồng thời nhấn mạnh vai trò phổ biến tri thức của sách vở, của sách quốc ngữ và việc dịch các sách nước ngoài ra quốc ngữ để phổ biến trong dân chúng. Hơn thế, theo Nguyễn Văn Vĩnh, khi Hội tổ chức dịch và in được sách, điều đó còn giúp chuẩn bị nhân tài vật lực cho việc mở thêm tòa báo, nhờ đó mà thúc đẩy nghề in của người Việt. Bài diễn thuyết này sau đó được đăng trên 2 số liên tiếp của *Đăng cổ tùng báo* (số 813, ngày 15/8/1907; số 814, ngày 22/8/1907), trở thành một trong những văn bản sớm nhất trình bày quan niệm của Nguyễn Văn Vĩnh về tầm quan trọng của việc dịch thuật và xuất bản.

Tuy vậy, ngay sau thời điểm này, chính quyền thuộc địa đã xiết chặt các hoạt động dân sự của trí thức bản xứ sau việc giải thể Đông Kinh nghĩa thực. Có thể đề nghị thành

lập Hội dịch sách đã không được chính quyền thuộc địa chấp thuận, song Nguyễn Văn Vĩnh vẫn tiếp tục duy trì ý hướng dịch thuật như một phương sách để cải biến xã hội. Về sau, trong một báo cáo về những hoạt động của chính quyền thuộc địa Pháp hướng tới việc cung cấp sách báo cho người bản xứ trong những năm 1912-1937, với tư cách Trưởng phòng Xuất bản Bản xứ, Émile Vayrac cho biết ông đã có được sự hợp tác đặc lực từ Nguyễn Văn Vĩnh (Vayrac, 2000). Trong những năm đầu tiên, Vayrac đã góp phần kết nối và thôi thúc Francois-Henri Schneider hợp tác với Nguyễn Văn Vĩnh để thành lập các tờ *Đông Dương tạp chí* (1913), *Trung Bắc tân văn* (1915) - hai diễn đàn báo chí quan trọng công bố các dịch phẩm của Nguyễn Văn Vĩnh cùng các trí thức tinh hoa bản xứ đương thời. Năm 1923, khi Vayrac được Thống sứ Bắc kỳ Maurice Antoine François Monguillot giao cho thành lập tủ sách *Lectures Tonkinoises* (Sách đọc cho Bắc kỳ), Nguyễn Văn Vĩnh đã giúp dịch cuốn *Parfum des Humanités* (*Sử ký Thanh Hoa*) của Vayrac sang chữ Quốc ngữ (1925). Năm 1927, hai ông được Thống sứ Bắc kỳ René Robin giao cho vị trí chủ nhiệm tủ sách *La Pensée de l'Occident* (Âu Tây tư tưởng), rất nhiều bản dịch của Nguyễn Văn Vĩnh từng đăng báo và in sách trước đó đã được tập hợp in trong tủ sách này, góp phần khẳng định vai trò quan trọng của ông trong lĩnh vực dịch thuật, như: *Truyện ba chàng ngự lâm pháo thủ* của Alexandre Dumas (1927), *Tê-lê-mắc phiêu lưu ký* của Fénelon (1927), *Quy-li-vơ du ký* của Jonathan Swift (1927), *Truyện trẻ con* của Charles Perrault (1928), *Những hài kịch của Molière tiên sanh* (*Bệnh tương; Người biển lận; Trưởng giả học làm sang*) của Molière (1928), *Thơ ngụ ngôn La Fontaine* (1928), *Truyện miếng da lừa* của Honoré de Balzac (1928), *Truyện Gil-*

Blas de Santillane của Alain-René Lesage (1929), *Tục-ca-lê* của Alain-René Lesage (1930), *Truyện các danh nhân Hy Lạp - La Mã đối nhau* của Plutarque (1930), *Mai-nương Lê-cốt* của Antoine François Prévost (1932),... Nguyễn Văn Vĩnh còn dịch và xuất bản riêng các cuốn khác ngoài tủ sách, như *Những kẻ khốn nạn* của Victor Hugo,... Ông cũng dịch *Truyện Kiều* sang tiếng Pháp trong nỗ lực giới thiệu danh văn nước nhà cũng như cung cấp tài liệu học tập văn chương An Nam cho học sinh các trường Pháp - Việt.

Sau Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh là dịch giả có vai trò quan trọng trong việc chuyển dịch tư tưởng và danh văn phương Tây sang tiếng Việt. Ngay từ năm 1913, Phạm Quỳnh đã có các bài dịch thuật văn học và triết học đăng trên *Đông Dương tạp chí*. Đến năm 1917, khi thành lập *Nam Phong tạp chí*, Phạm Quỳnh đã có được một diễn đàn vững mạnh cho việc phổ biến tư tưởng văn hóa, văn học phương Tây. Tất nhiên, văn học dịch và hoạt động dịch thuật giữ một vai trò quan trọng trong chủ trương này.

Trong bối cảnh văn hóa chính trị mới, Phạm Quỳnh thường hướng tới các tác phẩm kinh điển, góp phần điển chế hóa đời sống trí thức bản địa. Cũng như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh trực tiếp dịch thuật nhiều tác phẩm phương Tây, từ các triết lý cổ Hy Lạp, La Mã (lời cách ngôn của phái Pythagore, Marc Aurèle, Epictète...), tư tưởng triết học (các trước tác của René Descartes, Voltaire, Montesquieu, Jean-Jacques Rousseau, Henri Bergson, Auguste Comte) đến các sáng tác văn học (kịch của Pierre Corneille, truyện của Guy de Maupassant, thơ của Charles Baudelaire...). Nhưng nổi bật hơn cả là việc Phạm Quỳnh chú tâm vào viết các khảo luận, giới thiệu tư tưởng, văn hóa và văn học Pháp. Các dịch phẩm, các khảo

cứu về tư tưởng và văn học phương Tây của Phạm Quỳnh phần lớn được ông đăng tải trên *Nam Phong tạp chí*, khiến tờ tạp chí này trở thành một diễn đàn học thuật quan trọng ở Việt Nam những năm 1920. Về sau, Phạm Quỳnh còn lựa chọn từ những bài viết này để xuất bản thành sách trong tủ sách *Nam Phong tùng thư*, hay bộ *Thượng Chi văn tập* (5 tập; 1943-1945), đều là những trứ tác quan trọng. Với các khảo luận này, Phạm Quỳnh đã thể hiện được quan điểm mang tính chất định hướng dư luận trong việc chọn lựa, giới thiệu và dịch thuật các tác phẩm và tác giả nước ngoài. Nhìn từ đa hệ thống văn chương, Phùng Ngọc Kiên (2016: 84) nhấn mạnh: “Thực tế trên *Nam Phong*, việc giới thiệu và nghiên cứu văn học nước ngoài còn nằm trong một chiến dịch, một dự án tổng thể lớn hơn và đầy tham vọng của Phạm Quỳnh, nhân vật chính của tờ tạp chí bằng tiếng Pháp và tiếng Việt. Đó là việc xây dựng một nền học thuật hiện đại (quốc học Việt Nam) để có thể làm nền tảng chuẩn bị cho sự độc lập về chính trị, nếu có thể. Không có một sự tách bạch nào rõ ràng cho câu chuyện này, ở đó diễn ngôn chính trị lồng vào diễn ngôn văn chương. Văn chương theo nghĩa hiện đại đương thời là một phần của văn học, theo nghĩa văn hóa. Cho nên các tri thức văn chương thế giới, mà chủ yếu từ Pháp, vừa là một động lực vừa là một điển mẫu cho văn hóa Việt Nam đương thời”.

Có thể nói, trong những thập niên đầu của quá trình dịch thuật ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh nổi bật lên như hai trụ cột, nhưng đều chia sẻ ở khía cạnh có sự hợp tác với nhà cầm quyền. Điều này một mặt tạo điều kiện thuận lợi về mặt tài chính và pháp lý cho hoạt động dịch thuật, nhưng mặt khác lại thiết định về nội dung tư tưởng và nghệ thuật các tác phẩm được lựa chọn để dịch

thuật: các tác phẩm có vẻ như vô hại về mặt chính trị. Dẫu vậy, không phải các trí thức bản xứ đương thời không lồng vào các dự án dịch thuật ấy quan điểm xã hội của mình. Về mặt văn hóa, như Phùng Ngọc Kiên chỉ ra, “những gì được Phạm Quỳnh giới thiệu đều dựa trên các sách giáo khoa Pháp đương thời. Việc lựa chọn sách giáo khoa để làm căn cứ giới thiệu rất có ý nghĩa vì nó cho thấy nhu cầu chính thống hóa mà Phạm Quỳnh muốn mang vào cho văn học Việt Nam như một nỗ lực gây dựng nền móng của học thuật đương thời”. Còn về mặt văn học, “các tờ báo của Phạm Quỳnh và Nguyễn Văn Vĩnh còn nhanh chóng giới thiệu các bài phê bình, được viết hoặc dịch lại có sửa chữa cho phù hợp. Về mặt thể loại nhóm bài giới thiệu nghệ thuật tiểu thuyết và kịch của Phạm Quỳnh những năm hai mươi giữ một vai trò nổi bật” (Phùng Ngọc Kiên, 2016: 84). Điều này góp phần đáng kể vào sự trưởng thành của tư duy văn học hiện đại ở Việt Nam khi cung cấp cho độc giả những cách thức phẩm bình các tác phẩm riêng lẻ đồng thời với việc hệ thống hóa các thể loại văn học mới mẻ từ truyền thống văn học phương Tây đang được các trí thức và nhà văn thuộc địa hướng tới.

Sau ba thập kỷ sôi động, với sự dẫn dắt của Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh, văn học dịch đã bước đầu hình thành mẫu hình hiện đại ở nền văn học Việt Nam hiện đại. Thụ hưởng rất đáng kể những thành quả mà dịch thuật văn học đem lại, nhưng từ thập niên 1930 trở đi, văn học hiện đại Việt Nam bén rễ và nhanh chóng tiến bước vào quá trình hiện đại hóa. Sáng tác giữ một vai trò quan trọng và chiếm giữ vị trí trung tâm của đa hệ thống văn chương. Văn học dịch và hoạt động dịch văn học vẫn được duy trì, nhưng đã “bị đẩy ra rìa” và “tò ra eo sèo với đội ngũ dịch giả thừa thớt và số lượng dịch phẩm khá

ít ỏi” như trong quan sát của Nguyễn Duy Bình (2015). Điều này khiến “những đóng góp của văn học dịch vẫn còn đó, vết tích của dịch văn học vẫn in đậm trong văn học Việt Nam, chỉ có điều hoạt động dịch văn học theo nghĩa liên ngôn ngữ (interlingual) phần nào bị hắt hủi, như thể nó đã hoàn thành sứ mệnh và đến lúc phải nhường lại vị trí trung tâm phức hệ cho văn học sáng tác” (Nguyễn Duy Bình, 2015: 6).

Câu chuyện dịch thuật văn học phương Tây ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX bắt đầu có những thay đổi vào đầu những năm 1940. Vào lúc này, người ta thấy xuất hiện trở lại những dịch phẩm văn học cả cổ điển và đương đại phương Tây. Chẳng hạn với Tự Lực văn đoàn, dù là nhóm văn chương chủ trương tự sáng tác văn chương bằng tiếng Việt, nhưng từ năm 1942, nhà xuất bản Đời Nay bắt đầu tổ chức tủ sách “Gió bốn phương” để in các dịch phẩm văn học nước ngoài, như *Con quỷ truyền kiếp* của J.D. Kerruish, *Bức màn sơn* của W. Maugham, *An-na Kha-lê-ninh* của L. Tolstoy, các tuyển tập *Hương xa* (truyện ngắn của nhiều tác giả phương Tây), *Hoa lạ* (truyện ngắn và hồi ức của nhiều nữ tác giả phương Tây). Điểm đáng chú ý ở đây là, trong khi nhà xuất bản Đời Nay cũng ấn hành một số dịch phẩm cổ điển khác của văn học phương Tây, như *Cuộc đời ly kỳ và gian nan của Rô-bin-son* của D. Defoe, *Châu đảo* của R. Stevenson, nhưng hai tác phẩm phiêu lưu này không được xếp vào loại “Gió bốn phương” như các tác phẩm đương đại kể trên. Điều này rõ ràng là một chỉ dấu cho thấy, ở Tự Lực văn đoàn đã hình thành một nhận thức mới về văn chương, khi họ đã lựa chọn dịch thuật những sách cùng thời của phương Tây, qua đó giúp họ nhìn nhận về sự hiện diện của nền văn học Việt Nam hiện đại trong tương quan với các nền văn học khác. Nói cách khác, trong

hình dung của họ, nền văn học Việt Nam đã trưởng thành, có thể “tham khảo” kinh nghiệm văn học đương thời ở các nền văn học khác, chứ không còn ở trong giai đoạn “tiếp nhận”, “học tập” mô hình văn học phương Tây như trước nữa.

Ở một khía cạnh khác, Phùng Ngọc Kiên (2016) cũng dành sự chú ý đến vai trò của tạp chí *Thanh Nghị* trong giai đoạn này, “với các bài khảo cứu giới thiệu văn học nước ngoài được thực hiện công phu mang tính nghiên cứu chứ không dừng ở điểm báo hay phê bình đơn thuần”, với “tham vọng nhấn mạnh sự tương đẳng, giống nhau giữa hai nền văn học bất kể khoảng cách địa lý cũng như dân tộc”. Giống như các nhà văn trong nhóm Tự Lực văn đoàn, những trí thức tập hợp xung quanh tạp chí *Thanh Nghị* đã cho thấy “ý thức về việc bắt kịp và hòa nhịp đời sống đương đại thế giới, chứ không chỉ dừng ở việc bắt chước và chỉ dừng ở văn học Pháp” như giai đoạn Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh dịch thuật và giới thiệu văn học phương Tây nữa. Ý thức đó “là biểu hiện cho sự trưởng thành của một nền văn học bản địa cũng như sự độc lập của một nền văn hóa” (Phùng Ngọc Kiên, 2016: 88, 90). Điều này cho thấy một thế hệ trẻ xuất thân từ nhà trường Pháp - Việt và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các dự án văn hóa thế hệ Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh đã trưởng thành, tìm cách phủ định lựa chọn của những người đi trước để khẳng định tiếng nói và duy trì cách tiếp cận mới của thế hệ mình về các vấn đề văn hóa, xã hội và chính trị. Song rõ ràng, để đạt được kết quả như vậy trong một thời gian rất ngắn, những thành tựu của việc dịch thuật văn học nói riêng và tư tưởng phương Tây nói chung là hết sức đáng kể trong việc tài bồi cho nền quốc học và quốc văn Việt Nam, từ đó làm sâu sắc thêm tâm hồn và trí tuệ của các thế hệ trí thức người

Việt luôn nỗ lực đấu tranh cho độc lập chủ quyền của dân tộc.

2. Dịch thuật và giới thiệu văn học phương Đông

Bên cạnh dịch thuật văn học phương Tây, dịch thuật văn học phương Đông sang Quốc ngữ cũng có sự hiện diện đáng kể trong đời sống văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX. Những thay đổi trong việc chuyển dịch văn học Trung Quốc sang Việt Nam được đánh dấu bằng sự xuất hiện của Chữ Quốc ngữ và những cải đổi trong chính sách giáo dục ở Nam kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX. Trước đó, chính quyền và hệ thống giáo dục khoa cử chỉ chính thức chấp nhận kinh sách thánh hiền, còn các thể loại văn học mua vui đều bị cấm đoán nghiêm ngặt. Nhưng việc thực dân Pháp xâm lược Nam kỳ và xóa bỏ nền Hán học ở đây đã tác động mạnh mẽ đến tâm thái các nhà Nho. Khi “lược khảo về tiểu thuyết Tàu”, Trần Văn Giáp (1942: 14) cho hay, vào cuối thế kỷ XIX, “các cụ Nho ở Nam kỳ còn sót lại hồi ấy, tự cho mình là không thích hợp với phong trào Thái Tây, mà kể ra cũng trái mùa thật. Hoặc vì sinh kế, hoặc vì buồn không có việc, đem các tiểu thuyết Tàu dịch ra Quốc ngữ; các nhà xuất bản lợi dụng đem in ra để trục lợi. Rồi từ đó ở Nam kỳ lan ra đến Bắc, các nhà hàng sách mua truyện về cho thuê, nào *Tam quốc*, nào *Thủy hử*, nào *Chinh đông*, *Chinh tây*, nào *Long đở công án*, nào *Kiên Long du Giang Nam*, không thiếu truyện gì. Hồi đó, Quốc ngữ gọi là phổ thông nên các thanh niên mê thích tiểu thuyết Tàu lắm, các thanh niên hồi đó mê thích truyện Tàu không khác gì các thanh niên hiện thời mê thích cinéma” (Trần Văn Giáp, 1942: 14).

Giống như phong trào dịch sách Tây, việc dịch sách Tàu cũng khởi sinh ở Nam kỳ rồi sau đó được tiếp sức bởi các dịch giả ngoài Bắc. Cũng theo quan sát của Trần Văn Giáp (1942: 14): “Đến hồi bãi bỏ khoa

cử ở Bắc kỳ thì trào lưu truyện Nam kỳ cũng theo đó mà kém dần đi. Các văn sĩ Hán học ở Bắc lúc bấy giờ vô sự cũng lại xoay ra dịch truyện Tàu, phần thì bán cho các nhà xuất bản trục lợi phần thì bán cho các nhà nhật trình in vào phụ trương. Từ khi xuất hiện các truyện dịch ở Bắc thì phong trào cho thuê truyện Nam kỳ kém hẳn vì giọng văn Bắc thích hợp với người Bắc hơn” (Trần Văn Giáp, 1942: 14).

Có một đặc điểm đáng lưu ý trong việc dịch truyện Tàu ở Bắc kỳ là các dịch giả dành sự quan tâm đáng kể đến dòng văn học “ngôn tình” của Trung Quốc lúc bấy giờ mà đại diện tiêu biểu là Uyên Hồ phái với đại biểu là Từ Châm Á. Theo tìm hiểu của Nguyễn Nam (2010), “tiểu thuyết của Từ Châm Á được du nhập và dịch ra Quốc ngữ ở Việt Nam khá sớm, trong thời kỳ văn quốc ngữ còn đang chập chững trau dồi, và chưa hoàn toàn thoát khỏi ảnh hưởng của Hán văn”. Điểm đặc biệt là “tất cả những người dịch tiểu thuyết Châm Á đều xuất thân từ gia đình danh giáo Nho học, và trong số họ, nhiều người đã có thành tựu trên đường khoa cử”. Trong khoảng những năm 1923-1931, cũng theo khảo sát của Nguyễn Nam (2010: 57-58), có tới 23 tác phẩm của Từ Châm Á được dịch sang tiếng Việt, trong đó có những tác phẩm được đón nhận nồng nhiệt như *Ngọc lê hồn* và *Tuyết hồng lệ sử*, đặc biệt ở các nữ độc giả (Nguyễn Nam, 2010: 57-58). Con số này cho thấy sự hứng thú rất lớn của các dịch giả và độc giả Việt Nam với nhà văn này. Tất nhiên, từ sự hứng thú ấy mà việc dịch thuật tiểu thuyết Tàu đã tác động mạnh mẽ đến văn học hiện đại Việt Nam khi ấy đang trong quá trình hình thành.

Ngay từ rất sớm, khi hệ thống về nhà văn Việt Nam hiện đại, Vũ Ngọc Phan (1942) đã lưu ý đến những đóng góp nổi bật của Nguyễn Đỗ Mục như là “một nhà văn dịch truyện Tàu ra quốc văn nhiều nhất”.

Số lượng dịch phẩm là điều đáng chú ý, nhưng quan trọng hơn, “những truyện dịch của ông phần nhiều đã được người ta rất ham đọc”. Hơn thế, những truyện dịch này còn hiện diện như là “trường học” dành cho phụ nữ. Vào đầu những năm 1940, theo Vũ Ngọc Phan, cách đó vài mươi năm, hai quyển truyện dịch *Song Phượng kỳ duyên* (1922) và *Tái sinh duyên* (1924) của Nguyễn Đỗ Mục “đổi với người thức giả là những truyện rất thường, nhưng nó đã có tên tuổi một thời trong đám phụ nữ” và “không mấy bạn gái là không thuộc những tên Chiêu Quân và Mạnh Lệ Quân cùng những sắc và tài của hai người thiếu nữ” (Vũ Ngọc Phan, 1942: 69-70). Những độc giả phụ nữ mới mẻ ấy đã hết sức say mê đọc loại tiểu thuyết diễm tình này. Điều đó khiến Song An Hoàng Ngọc Phách sau khi lên tiếng về “cái hại của văn cảm đối với nữ học sinh” (1920) còn viết cả tiểu thuyết *Tố Tâm* (1925) để cảnh tỉnh phụ nữ về tác hại của loại văn chương khêu gợi cảm tình.

Ngược lại với việc tiếp nhận ở Bắc kỳ vốn nghiêng về tiểu thuyết “ngôn tình”, ở Nam kỳ, quan sát của Võ Văn Nhơn (2011) lại cho thấy “các loại tiểu thuyết anh hùng, tiểu thuyết lịch sử, tiểu thuyết nghĩa hiệp... được dịch nhiều hơn bởi chúng phù hợp với thị hiếu và hấp dẫn độc giả hơn”. Những người dịch truyện Tàu thời kỳ này rất đông đảo, nổi tiếng có Nguyễn Chánh Sắt, Trần Phong Sắc, Nguyễn An Khương, Nguyễn An Cư, Đinh Văn Đầu, Trần Hữu Quang, Huỳnh Trí Phú... Họ vốn là những người tinh thông Hán học và biết Chữ Quốc ngữ, là chủ bút hay phụ bút cho các tờ báo như *Nông cổ mín đàm*, *Lục Tỉnh tân văn*... Theo khảo sát của Võ Văn Nhơn (2011), trong khoảng từ năm 1905-1910, các dịch giả ở Nam kỳ đã đua nhau dịch nhiều tiểu thuyết thần kỳ, anh hùng nghĩa hiệp của Trung Quốc, tạo thành một phong trào dịch “truyện Tàu”. Nguyễn

An Khương, Nguyễn Chánh Sắt, Trần Phong Sắc đã được báo *Phụ nữ tân văn* đánh giá là “những tay dịch thuật trứ danh của Nam kỳ”, riêng “Trần Phong Sắc là nhà dịch thuật trứ danh nhất”. Một mình Trần Phong Sắc đã dịch đến 29 bộ truyện Tàu.

Sự hứng thú với văn học dịch Trung Quốc ở Nam kỳ mạnh mẽ là vậy, song để phản ứng lại xu hướng của đông đảo bạn đọc tiếp nhận có phần dễ dãi ấy, nhiều nhà văn Quốc ngữ Nam bộ đã chủ trương sáng tác “kim thời tiểu thuyết” bằng chữ Quốc ngữ, như một hình thức “kháng cự truyện Tàu”. Võ Văn Nhơn (2011) nhận định rằng: Từ ý thức này, các nhà văn Nam kỳ đã phát động phong trào sáng tác những truyện văn xuôi Quốc ngữ, những “kim thời tiểu thuyết” có bối cảnh là đất nước Việt Nam, con người Việt Nam, đặc biệt là tiểu thuyết lịch sử với ý hướng muốn thể hiện lịch sử dân tộc. Trong số đó, *Giọt máu chung tình* (1926) của Tân Dân Tử giữ một vị trí đặc biệt. Võ Văn Nhơn chia sẻ quan điểm với Bằng Giang để nhấn mạnh rằng nếu Cervantès bằng tác phẩm *Don Quichotte* đã chống lại cả một phong trào tiểu thuyết hiệp sĩ thì Tân Dân Tử với *Giọt máu chung tình* đã chống lại phong trào đọc truyện Tàu ở Nam kỳ lúc đó. Việc kháng cự truyện Tàu cũng diễn ra ở Bắc kỳ. Dưới bút danh Đào Thị Loan, Nguyễn Văn Vĩnh cảnh tỉnh về tác hại của việc dịch tiểu thuyết Tàu ở Nam kỳ khi cho rằng “sự Nam học, nghĩa là sự học bằng Chữ Quốc ngữ, không có tiền bộ chút nào, cũng bởi là trong ấy dịch lăm tiểu thuyết Tàu quá”, rồi đề nghị Nguyễn Đỗ Mục khi dịch xong bộ *Song phượng kỳ duyên* đang làm say mê bạn đọc lúc bấy giờ, nên viết một bài tổng luận về truyện này để định hướng độc giả (Đào Thị Loan, 1916: 3).

Có thể nói, “truyện Tàu” đã khuynh đảo đời sống văn học Việt Nam trong khoảng

ba mươi năm đầu thế kỷ XX. Việc dịch thuật truyện Tàu không chỉ tác động đến thị hiếu công chúng, tính chất văn chương, làm nên “cái hại của văn cảm” như Hoàng Ngọc Phách nhận thấy (1920), mà còn tác động mạnh mẽ lên đời sống xã hội, trong đó có vấn nạn “phụ nữ tự sát” mà Nguyễn Nam (2010) đã chỉ ra. Tuy vậy, sau cao trào này, cũng như với việc dịch thuật văn học phương Tây, việc dịch truyện Tàu thưa vắng hơn nhiều vào những năm 1930. Và sang đầu thập niên 1940, hứng thú với văn học Trung Quốc của nhà văn Việt Nam đã có phần thay đổi. Các nhà văn và dịch giả quan tâm nhiều hơn đến văn học đương đại Trung Quốc, trong số đó nổi bật hơn cả là Lỗ Tấn. Không chỉ dịch và giới thiệu trên báo chí, Đặng Thai Mai còn xuất bản sách riêng về nhà văn cách mạng Trung Quốc này: *Lỗ Tấn - thân thế, văn nghệ* (1944). Sự hiện diện của Lỗ Tấn trong đời sống văn học Việt Nam đã góp phần tạo nên sự gần gũi giữa hai phong trào cách mạng vô sản ở hai nước Việt Nam và Trung Quốc trên bình diện tác động xã hội. Song quan trọng hơn, từ bình diện văn chương, việc văn học đương đại Trung Quốc cùng đại diện xuất chúng là Lỗ Tấn được dịch sang tiếng Việt bên cạnh văn học đương đại phương Tây cũng góp phần quan trọng vào việc phá bỏ vị thế lệ thuộc của nền văn học Việt Nam với mẫu hình phương Tây mà nó học hỏi, qua đó gián tiếp xác lập vị thế độc lập tự chủ của nền văn học Việt Nam non trẻ.

3. Ảnh hưởng của văn học dịch và dịch văn học tới quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam

Trước khi văn học dịch trở nên phổ biến và có sức lan tỏa sâu rộng, ở Việt Nam, tân thư đã xuất hiện và tạo cảm hứng cách mạng cho tầng lớp văn thân sĩ phu vào giao thời giữa hai thế kỷ XIX và XX. Với tân thư, tư tưởng Khai sáng của phương Tây đã

được truyền nhập vào Việt Nam thông qua trung gian (ngôn ngữ và văn hóa) Nhật Bản và Trung Quốc, làm thay đổi đáng kể nhận thức của các trí thức dân tộc chủ nghĩa đang chứng nghiệm đau đớn sự thất bại của mô hình quân chủ phong kiến trước sức mạnh của bá quyền phương Tây hiện đại.

Trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây nhưng vẫn giao thoa văn hóa sâu sắc với thế giới Đông Á, văn học dịch ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX được xuất phát từ hai nguồn. *Thứ nhất*, đó là văn học phương Tây mà phổ biến nhất là văn học Pháp, với những tác giả và tác phẩm đến từ văn học cổ điển tới văn học hiện đại, theo chân thực dân một cách cưỡng bức hoặc tự nguyện. Sức hấp dẫn của những kinh nghiệm văn chương mới mẻ này đã thu hút sự chú ý của rất nhiều nhà văn, dịch giả, các nhà cải cách xã hội, những người muốn truyền bá văn hóa, văn minh Âu Tây để làm nên quá trình hiện đại hóa văn học và xã hội Việt Nam. *Thứ hai*, đó là văn học phương Đông, nền văn học quen thuộc cũng đang từng bước chuyển mình trước làn sóng Âu hóa. Văn học dịch từ nguồn này đã có sự hiện diện của cả văn chương cổ điển (với thơ Đường và tiểu thuyết Minh Thanh) và nền văn học mới của họ, mà dấu ấn rõ rệt hơn cả là loại hình tiểu thuyết giải trí bình dân mang phong cách hiện đại của phái Uyên Hồ với đại diện tiêu biểu là Từ Châm Á cùng các loại hình anh hùng kiếm hiệp quen thuộc, trước khi dòng văn học bạch thoại và có xu hướng cách mạng dân tộc, dân chủ trở nên dần lấn át. Việc văn học dịch kiến tạo hạng mục trong đa hệ thống văn học hiện đại Việt Nam phải xét đến sự giao thoa, tương nhượng và ảnh hưởng lẫn nhau của các khuynh hướng truyền nhập này, và trong sự quy chiếu của không gian văn học mang tính đặc thù này.

Văn học dịch tác động mạnh mẽ đến sự hình thành nền văn học Việt Nam hiện đại

và quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam. *Trước nhất*, các trí thức bản xứ hoặc bất tay với nhà cầm quyền, hoặc hợp lực với nhau xung quanh các tòa soạn báo, các hội đoàn dân sự, hình thành các định chế tổ chức cho hoạt động dịch thuật. Chính nhờ vào các định chế tổ chức này mà ở sơ khởi, nhiều dịch giả đã có cơ hội tiếp cận các nguồn lợi về mặt tài chính và chính trị để phổ biến rộng rãi các dịch phẩm. *Thứ hai*, khi văn học dịch đến được với công chúng, nó góp phần khởi sinh không gian văn học mới, nơi ghi nhận sự hiện diện ngày càng đông đảo của các tầng lớp xã hội mới, với vai trò nổi bật của giai tầng thị dân hiện đại. Chính họ đã trở thành công chúng cho nền văn học mới, thụ hưởng và đòi hỏi các nỗ lực cách tân và hiện đại hóa văn học nghệ thuật. *Thứ ba*, dịch thuật phổ biến những thể loại mới vào hệ thống văn học Việt Nam, đưa văn học Việt Nam từ mô hình phương Đông cổ truyền sang mô hình phương Tây hiện đại. *Thứ tư*, dịch thuật là cơ hội chia sẻ hệ thống chủ đề, đề tài mới mẻ trong văn học và/để thích ứng với đời sống hiện đại, với con người cá nhân, cá thể. *Cuối cùng*, giữ một vai trò đặc biệt quan trọng, dịch thuật góp phần tài bồi và phát triển tiếng Việt, thúc đẩy quá trình hiện đại hóa ngôn ngữ tiếng Việt văn học.

Những tác động này là rất quan trọng cho việc hình thành và phát triển nền văn học hiện đại. Bởi kinh nghiệm về văn học chức năng thời trung đại ở Việt Nam không cho phép văn học và nhà văn biết đến sự tự trị của văn học khi chỉ coi văn học là phương tiện cho mục đích giáo huấn. Sự phổ biến của văn học phương Tây đem đến một kinh nghiệm hoàn toàn khác biệt. Và cùng với nó, sự phổ biến của văn học phương Đông ở bước ngoặt nền Hán học suy vi vừa cho thấy một sự tương đồng trong việc tiếp nhận văn hóa, văn học phương Tây, lại vừa hiện diện như một tác

nhân thức đẩy ý thức “kháng cự” nền văn học ngoại lai để thiết tạo nền văn học dân tộc. Vì thế, trong bối cảnh của sự giao thoa đa dạng này vào những năm đầu thế kỷ XX, văn học Việt Nam mới có được những nhận thức và trải nghiệm mới mẻ, thúc đẩy các nỗ lực sáng tạo và hiện đại hóa.

Có sự nối tiếp của các thế hệ dịch giả dịch thuật văn học nước ngoài. Với văn học phương Tây, Nguyễn Văn Vĩnh đã trở thành dịch giả hàng đầu khi chủ trương chuyên dịch tư tưởng, văn hóa và văn học Âu Tây sang chữ Quốc ngữ. Tiếp sau, Phạm Quỳnh cùng các cộng sự trên *Nam Phong tạp chí* đã nỗ lực “bứng trồng” cả một mô hình văn học mới, khi bên cạnh dịch thuật các tác phẩm văn học, còn giới thiệu về thể loại và thi pháp văn học phương Tây. Kết quả là, với những nỗ lực chuyên dịch của mình, Phạm Quỳnh là người đầu tiên đã mang mẫu hình hiện đại vào trong văn học Việt Nam. Các dịch giả sau đó, những trí thức Tây học thực thụ, chủ yếu trưởng thành nhờ du học và hệ thống nhà trường Pháp - Việt, đã hướng tới dịch văn học hiện đại, là bộ phận văn học tương thích với quan niệm và thị hiếu của họ, làm thành một bước ngoặt tiếp nhận so với thị hiếu và quan niệm hướng tới các giá trị cổ điển ở các dịch giả đi trước. Như vậy, với hai thế hệ, và khoảng nửa thế kỷ, văn học Việt Nam đã được biết tới mấy thế kỷ văn học cận hiện đại phương Tây thông qua hoạt động dịch thuật. Nhìn vào thực tế ấy, dễ hiểu vì sao quá trình hiện đại hóa văn học ở Việt Nam lại có được kết quả sớm, đa dạng và nhiều kết tinh đến vậy.

Với văn học phương Đông, lớp các dịch giả thế hệ đầu, như Nguyễn An Khương, Nguyễn Chánh Sắt, Trần Phong Sắc, Nguyễn Đỗ Mục, Phan Kế Bính, Nguyễn Đôn Phục, Đoàn Tư Thuật, Tản Đà, Trần Trọng Kim,... đã giúp bạn đọc phổ thông Việt Nam biết đến các thành tựu xuất sắc của

văn học cổ điển Trung Quốc, những pho tiểu thuyết chương hồi kinh điển Minh - Thanh, hay những thi phẩm và thi nhân xuất chúng Đường - Tống. Không những thế, với tư cách những nhà cựu học có khuynh hướng cách tân hay có được cả cái học tân - cựu, các dịch giả này cũng là độc giả của tiểu thuyết phổ thông mới hình thành ở các đô thị hiện đại Trung Quốc. Chính điều này đã khiến họ đứng cùng với thế hệ dịch giả lớp sau, như Trúc Khê, Nhượng Tống, để dịch cả những tác phẩm và tác giả của loại hình văn học đã phương Tây hóa ở Trung Quốc vào Việt Nam. Một sự chuyển dịch như thế là rất hữu ích, khi nó đem đến những tham chiếu kinh nghiệm dịch thuật gần gũi, theo đó mà góp phần thúc đẩy sự chuyển biến nhanh chóng của văn học nước nhà.

Kết luận

Xuất hiện đầu tiên trên báo chí Quốc ngữ như là những sản phẩm giải trí, rồi được các trí thức bản địa kết nối vào các dự án dân tộc, văn học dịch đã nhanh chóng kiến tạo hạng mục trong nền quốc văn mới Việt Nam. Nhờ sự đa dạng của các khuynh hướng văn học được dịch, sự kế tiếp của các thế hệ dịch giả, sự đa dạng của các kinh nghiệm và mô hình tham chiếu, văn học dịch không những xác định được vị trí quan trọng của nó trong cấu trúc tổng thể của nền văn học Việt Nam mới, mà quan trọng hơn, nó đã tác động sâu sắc tới quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam. Ở giao lộ của các nền văn hóa, dễ hiểu vì sao mà trong cao trào hiện đại hóa văn học, văn học Việt Nam vừa có tiểu thuyết hiện đại theo mô hình phương Tây đạt đến độ chuẩn mực như các tiểu thuyết của Tự Lực văn đoàn, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao; lại đồng thời có sự độc đáo của mô hình chịu ảnh hưởng bởi tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc như *Lan Hưu* (1940) của Nhượng Tống; có thơ ca lãng mạn, thậm chí là tượng trưng

siêu thực chịu ảnh hưởng của các trào lưu phương Tây như ở Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, nhưng cũng có sự trở lại với bút pháp thơ trung đại như *Mùa cỏ điển* (1941) của Quách Tấn hay sự phổ biến của việc dịch thuật và tiếp nhận Đường thi. Vì thế, có thể khẳng định, không có văn học dịch và hoạt động dịch văn học - trường học ngôn ngữ, thể loại và kinh nghiệm văn học này - văn học hiện đại Việt Nam đã không thể có được những thành công rực rỡ của tiểu thuyết lãng mạn, tiểu thuyết tâm lý, kịch nói và thơ mới vào ngay những thập niên 1930, 1940, tức chỉ sau mấy thập niên thực sự tham dự sâu rộng vào mạng lưới giao lưu văn hóa toàn cầu □

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Duy Bình (2015), “Tiếp nhận văn học Pháp ở Việt Nam thời kỳ đầu đến năm 1975”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội*, tập 31, số 1 (2015), tr. 1-11.
2. *Đăng cổ tùng báo*, các số 811 (01/8/1907), 812 (08/8/1907), 813 (15/8/1907), 814 (ngày 22/8/1907).
3. Trần Văn Giáp (1942), “Lược khảo tiểu thuyết Tàu” (kỳ 3), *Thanh Nghị*, số 11 (tháng 4), tr. 13-16, 29.
4. Iven-Zohar, Itamar (2014), “Văn học dịch trong đa hệ thống văn chương”, trong: *Lý thuyết đa hệ thống trong nghiên cứu văn hóa văn chương*, Trần Hải Yến, Nguyễn Đào Nguyên dịch, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 149-157.
5. Phùng Ngọc Kiên (2016), “Giới thiệu văn học Pháp ở Việt Nam: một biểu kiến văn học bản địa trong tình thế thuộc địa”, *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, số 2 (tháng 2), tr. 82-92.

(xem tiếp trang 50)